

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
	59.01		Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07 đến nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16.
	59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại	



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thuộc nhóm 59.02.	50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
	59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, 54.07, nhóm 54.08 hoặc 55.12 đến nhóm 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên.
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	<p>CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 đến nhóm 50.06, nhóm 51.06 đến nhóm 51.10, nhóm 52.04 đến nhóm 52.07, nhóm 53.06 đến nhóm 53.08, nhóm 54.01 đến nhóm 54.06 hoặc nhóm 55.08 đến nhóm 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên; hoặc</p> <p>Không yêu cầu chuyển đổi mã HS, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.</p>
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 62			Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ các loại thuộc nhóm 62.04.	
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		síp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
	62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
	62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08 hoặc nhóm 55.12 đến nhóm
	62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.	
	62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
	62.16	6216.00 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	63.01		Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, nhóm 55.12 đến nhóm 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc đan móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên.
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.	
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tầng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật	WO



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			liệu dệt.	
<b>Phần XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (chương 64-67)</b>				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.05	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	CTH
	65.07	6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	CTH
<b>Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm, sứ (ceramic); thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh (chương 68-70)</b>				
Chương 70			Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
	70.18		Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật	



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; ví câu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
		7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CC
		7018.90	- Loại khác	CC
<b>Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại (chương 71)</b>				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.13		Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CC
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc,	CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CC
	71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CC
<b>Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (chương 72-83)</b>			
Chương 72		Sắt và thép	
	72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	RVC 40% hoặc CC
	72.02	Hợp kim fero.	RVC 40% hoặc CC
	72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	RVC 40% hoặc CC
	72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	RVC 40% hoặc CC
	72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	RVC 40% hoặc CC
	72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).	RVC 40% hoặc CC
	72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	RVC 40%
	72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC



Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40%
	72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	RVC 40% hoặc CC
	72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	RVC 40%
	72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	RVC 40%
	72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	RVC 40%
	72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	RVC 40%
	72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	RVC 40% hoặc CC
	72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	RVC 40% hoặc CC
	72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.21	7221.00 Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
		7222.11 - - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC 40% hoặc CC
		7222.19 - - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.30 - Các thanh và que khác	RVC 40% hoặc CC
		7222.40 - Các dạng góc, khuôn và hình	RVC 40% hoặc CC
	72.25	Thép hợp kim khác được cán	RVC 40% hoặc CC

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	RVC 40% hoặc CC
	72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	RVC 40% hoặc CC
	72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	RVC 40% hoặc CC
	72.29	Dây thép hợp kim khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 73		Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.	RVC 40%
	73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	RVC 40%
	73.03	7303.00 Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	RVC 40%
	73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	RVC 40%
	73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.	RVC 40%
	73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc	



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
		7306.11	-- Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.19	-- Loại khác	RVC 40%
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	-- Hàn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.29	-- Loại khác	RVC 40%
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC 40%
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC 40%
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC 40%
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
		7306.61	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC 40%
		7306.69	-- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC 40%
		7306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	-- Bằng gang đúc không dẻo	RVC 40%
		7307.19	-- Loại khác	RVC 40%
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	-- Mặt bích	RVC 40%
		7307.22	-- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.23	-- Loại hàn giáp mối	RVC 40%
		7307.29	-- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
			- Loại khác:	
		7307.91	-- Mặt bích	RVC 40%

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7307.92 -- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC 40%
		7307.93 - - Loại hàn giáp mối	RVC 40%
		7307.99 - - Loại khác	RVC 40%
	73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	
		7308.10 - Cầu và nhịp cầu	RVC 40%
		7308.20 - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC 40%
		7308.30 - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC 40%
		7308.40 - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC 40%
		7308.90 - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến nhóm 72.12 hoặc nhóm 72.16.
	73.09	7309.00 Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC 40%
	73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết	RVC 40%



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.12		Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	RVC 40%
	73.13	7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.15		Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
		7315.11	- - Xích con lăn	RVC 40%
		7315.12	- - Xích khác	RVC 40%
		7315.19	- - Các bộ phận	RVC 40%
		7315.20	- Xích trượt	RVC 40%
			- Xích khác:	
		7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC 40%
		7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC 40%
		7315.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến nhóm 72.17.
		7315.90	- Các bộ phận khác	RVC 40%
	73.16	7316.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bâm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	RVC 40%
	73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt	

Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
		- Các sản phẩm đã được ren:	
	7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC 40%
	7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	RVC 40%
	7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC 40%
	7318.14	- - Vít tự hãm	RVC 40%
	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC 40%
	7318.16	- - Đai ốc	RVC 40%
	7318.19	- - Loại khác	RVC 40%
		- Các sản phẩm không có ren:	
	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC 40%
	7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC 40%
	7318.23	- - Đinh tán	RVC 40%
	7318.29	- - Loại khác	RVC 40%
	73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chỉ tiết ở nơi khác.	RVC 40%
	73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC 40%
	7320.20	- Lò xo cuộn	RVC 40%
	7320.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến nhóm 72.17.
	73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%



Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phần của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
	73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	RVC 40%
	73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	RVC 40%
	73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11 - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC 40%
		7326.19 - - Loại khác	RVC 40%
		7326.20 - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC 40%
<b>Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ kiện của các thiết bị trên (chương 84-85)</b>			
Chương 84		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
	84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
		8407.31 - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC 40%
		8407.32 - - Dung tích xi lanh trên 50 cc	RVC 40%

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			50 cc	
		8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC 40%
		8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC 40%
		8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	RVC 40%
	84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
		8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	RVC 40%
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC 40%
	84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
		8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	



Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)	
		8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.70	- Máy và thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.

**Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (chương 86-89)**

Chương 87			Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
	87.01		Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
		8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc	RVC 40%
	87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	RVC 40%
	87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.	RVC 40%
	87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng.	RVC 40%
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC 40%



Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).	RVC 40%
	87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
		8714.10 - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	RVC 40%
		- Loại khác	
		8714.91 -- Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng	RVC 40%
		8714.92 -- Vành bánh xe và nan hoa	RVC 40%
<b>Phần XVIII - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân; nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng (chương 90-92)</b>			
Chương 91		Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng	
	91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	
		9113.90 - Loại khác	CC
<b>Phần XX - Các mặt hàng khác (chương 94-96)</b>			
Chương 94		Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
		9401.10 - Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.20 - Ghế dùng cho xe có động cơ	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.30 - Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.40 - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.52 -- Bằng tre	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.53 -- Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTSH
		9401.59 -- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	



Mã HS 2017		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9401.90	- Bộ phận	CC
94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	RVC 40% hoặc CTSH
94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
	9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTSH
	9403.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
		- Đệm:	
	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	CC
	9404.29	- - Bằng vật liệu khác	CC
	9404.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, nhóm 51.11 đến

Mã HS 2017			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				nhóm 51.13, nhóm 52.08 đến nhóm 52.12, nhóm 53.09 đến nhóm 53.11, nhóm 54.07, nhóm 54.08, hoặc nhóm 55.12 đến 55.16 đối với chăn nhồi lông và nệm. CTH cho hàng hóa khác.
	94.06		Nhà lắp ghép.	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	CC
	96.08		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	RVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	RVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác	RVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50-55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 trong số các công đoạn sau đây:

- (1) hoàn thiện chống khuẩn;
- (2) hoàn thiện chống cháy;
- (3) hoàn thiện chống muỗi;



- (4) hoàn thiện chống sờn;
- (5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
- (6) làm nhẵn giả;
- (7) tẩy trắng;
- (8) chải sạch;
- (9) hoàn thiện đánh bóng;
- (10) hoàn thiện chống cháy;
- (11) cán là;
- (12) co ép;
- (13) hoàn thiện chống nhăn;
- (14) chưng hấp (nóng/lạnh);
- (15) hoàn thiện khử mùi;
- (16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
- (17) rập nổi;
- (18) mài bóng;
- (19) hoàn thiện chống bắt lửa;
- (20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
- (21) in nổi;
- (22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (24) diệt khuẩn;
- (25) cán nghiền/chần/mài (vải nỉ, lông thú, len mềm);
- (26) hoàn thiện ép vân gỗ;
- (27) chống hút ẩm (cho quần áo thể thao);
- (28) hoàn thiện chống thấm dầu;
- (29) hoàn thiện dệt vải phin nồn/tạo chất óc-gan-đi;
- (30) bóc/tách (sợi);
- (31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
- (32) làm dãn/giãn (sợi);
- (33) chải (lạnh);
- (34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);
- (35) cắt xén (vải, sau khi chải);
- (36) hoàn thiện chống co;
- (37) hoàn thiện chống bám bẩn;

- (38) hoàn thiện tách bụi bẩn;
- (39) hoàn thiện co giãn ngang;
- (40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)
- (41) hoàn thiện chống tia cực tím;
- (42) hoàn thiện tự tạo phẳng;
- (43) hoàn thiện tăng hút ẩm (trên sợi tổng hợp);
- (44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
- (45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
- (46) chung hấp ẩm;
- (47) hoàn thiện chắn gió; hoặc
- (48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành.



**Phụ lục II**  
**MẪU C/O AJ CỦA ASEAN**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 7/2022/TT-BCT*  
*ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*  
*quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)*

**Original (Duplicate/Triplicate)**

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)			Reference No. THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT)  CERTIFICATE OF ORIGIN  FORM AJ Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf		
2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)			4. For Official Use <div style="margin-bottom: 10px;"> <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement         </div> <div> <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)         </div> ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
3. Means of transport and route (as far as known)  Shipment date  Vessel's name/Aircraft etc.  Port of discharge					
5. Item number	6. Marks and numbers of Packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party)			
11. Declaration by the exporter  The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in  ..... (Country)  and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to  ..... (Importing Country)  ..... Place and date, name, signature and company of authorised signatory			12. Certification  It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <span><input type="checkbox"/> Third Country Invoicing</span> <span><input type="checkbox"/> Back-to-Back CO</span> <span><input type="checkbox"/> Issued Retroactively</span> </div>					

## OVERLEAF NOTES

1. The following countries shall use this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Member States of the Association of Southeast Asian Nations and Japan (AJCEP Agreement) :

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE	THAILAND	VIETNAM

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any of the Parties to the AJCEP Agreement should:

- (i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the AJCEP Agreement; and
- (iii) comply with the origin criteria in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 11 of this form:	Insert in box 8
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the AJCEP Agreement	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the AJCEP Agreement	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the AJCEP Agreement	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the AJCEP Agreement <ul style="list-style-type: none"> <li>- Change in Tariff Classification</li> <li>- Regional Value Content</li> <li>- Specific Processes</li> </ul>	"CTC" "RVC" "SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Goods which comply with Article 28 of the AJCEP Agreement	"DMI"
(f) Goods which comply with Article 29 of the AJCEP Agreement	"ACU"

4. EACH ITEM SHOULD QUALIFY: All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. DESCRIPTION OF GOODS: For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in Box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included on the Certificate of Origin, irrespective of the origin criteria used, for 2 years upon the implementation of this new arrangement.

7. INVOICES: Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

8. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 13 should be ticked (✓). The number of invoices issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 10, and the full legal name and address of the company or person that issued the invoices shall be indicated in box 7.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 10. The "Third Country Invoicing" in box 13 should be ticked, and it should be indicated in box 7 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 7 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such a case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

9. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In the case of a back-to-back CO issued in accordance with paragraph 4 of Rule 3 of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box in box 13 should be ticked (✓).

10. ISSUED RETROACTIVELY: In cases of a CO issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 13 should be ticked (✓).

11. CERTIFIED TRUE COPY: In cases of certified true copies, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 12 in accordance with Rule 5 of the Implementing Regulations.





**Phụ lục III**  
**MẪU C/O AJ CỦA NHẬT BẢN**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BCT*  
*ngày 23. tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*  
*quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)*

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)	Reference No. THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT) CERTIFICATE OF ORIGIN		
2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)	FORM AJ Issued in <u>Japan</u>		
3. Means of transport and route (as far as known)  Shipment date   Vessel's name/Aircraft etc.   Port of discharge	4. For Official Use <div style="border: 1px solid black; width: 50px; height: 20px; margin-bottom: 10px;"></div> Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement <hr/> <div style="border: 1px solid black; width: 50px; height: 20px; margin-bottom: 10px;"></div> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) <hr/> <div style="text-align: right; margin-top: 20px;">           .....            Signature of Authorised Signatory of the Importing            Country         </div>		
5. Item number (as necessary); Marks and numbers of packages; Number and kind of packages; Description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing Party at 6-digit level)	6. Preference criteria (see Notes overleaf)	7. Quantity ( gross or net weight or other quantity)	8. Number and date of Invoices
9. Remarks  <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <span><input type="checkbox"/> Third Country Invoicing</span> <span><input type="checkbox"/> Issued Retroactively</span> </div>			
10. Declaration by the exporter  The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in  <div style="text-align: center; margin-top: 10px;">           .....            (Country)         </div> and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to  <div style="text-align: center; margin-top: 10px;">           .....            (Importing Country)         </div> <div style="text-align: center; margin-top: 10px;">           .....            Place and date, printed name, signature and company of            authorised signatory         </div>	11. Certification  It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.     <div style="text-align: center; margin-top: 20px;">           .....            Place and date, printed name, signature and stamp of            Competent Governmental Authority or Designee         </div>		



## OVERLEAF NOTES

1. Japan uses this form for the purpose of preferential tariff treatment under the Agreement on Comprehensive Economic Partnership among Japan and Member States of the Association of Southeast Asian Nations (AJCEP Agreement).

2. **CONDITIONS:** To enjoy preferential tariff treatment under the AJCEP Agreement, goods exported to any Party of the AJCEP Agreement should:

- (i) fall within a description of goods eligible for concessions in the importing Party;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of Chapter 3; and
- (iii) comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the AJCEP Agreement.

3. **PREFERENCE CRITERIA:** For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorised agent should indicate in box 6 of this form, the preference criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in box 10 of this form	Insert in box 6
(a) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of Chapter 3	"PE"
(b) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of Chapter 3	"WO"
(c) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of Chapter 3	"CTH" or "RVC"
(d) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of Chapter 3 <ul style="list-style-type: none"> <li>- Change in Tariff Classification</li> <li>- Regional Value Content</li> <li>- Specific Processes</li> </ul>	"CTC" "RVC" "SP"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of Chapter 3	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of Chapter 3	"ACU"

4. **EACH ITEM SHOULD QUALIFY:** All items in a consignment should qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar items of different sizes are exported.

5. **DESCRIPTION OF GOODS:** For each good, the HS tariff classification number of the importing Party should be indicated at the six-digit level. The description of the good on a certificate of origin should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good. With respect to subheading 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a specific product requiring a special description (e.g. "sake compound and cooking sake (Mirin) of subheading 2208.90", "beverages with a basis of fruit, of an alcoholic strength by volume of less than 1% of subheading 2208.90" "quilts and eiderdowns of 9404.90"), such description of specific products should be indicated.

6. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

7. **THIRD COUNTRY INVOICING:** In cases where invoices are issued by a third country, in accordance with Rule 3 (d) of Implementing Regulations, the "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (✓) and the number of invoice issued for the importation of goods into the importing Party should be indicated in box 8, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that issued the invoice.

In an exceptional case where the invoice issued in a third country is not available at the time of issuance of the certificate of origin, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the certificate of origin is issued should be indicated in box 8. The "Third Country Invoicing" box in box 9 should be ticked (✓), and it should be indicated in box 9 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a third country for the importation into the importing Party, identifying in box 9 the full legal name and address of the company or person that will issue another invoice in the third country. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

8. **ISSUED RETROACTIVELY:** In cases of COs issued retroactively in accordance with Rule 7 of the Implementing Regulations, the "Issued Retroactively" box in box 9 should be ticked (✓).





**Phụ lục IV**  
**THÔNG TIN TỐI THIỂU TRÊN C/O**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2022/TT-BCT*  
*ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*  
*quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)*

---

1. Tên, địa chỉ và tên nước của nhà xuất khẩu.
2. Tên, địa chỉ và tên nước của nhà nhập khẩu; nếu phù hợp, tên, địa chỉ và tên nước của người nhận hàng.
3. Số tham chiếu.
4. Xuất xứ hàng hóa.
5. Số hóa đơn và ngày hóa đơn.
6. Thông tin vận tải (nếu biết).
7. Mã HS.
8. Ký hiệu và các số hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; mô tả hàng hoá.
9. Số lượng hàng hóa (đơn vị).
10. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về CTC, RVC và cộng gộp).
11. Khai báo của nhà xuất khẩu.
12. Chứng nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

**Phụ lục V**  
**CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số ~~3.7~~ 2022/TT-BCT*  
*ngày ~~23~~ tháng ~~12~~ năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*  
*quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP)*

---

Hàng hóa thuộc Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về việc trao đổi thương mại những Sản phẩm Công nghệ Thông tin được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng các nước thuộc Tổ chức Thương mại Thế giới ngày 13 tháng 12 năm 1996 và được sử dụng làm nguyên liệu trong việc sản xuất ra một hàng hóa khác tại một nước thành viên có thể được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó, bất kể quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng đối với nguyên liệu đó, với điều kiện nguyên liệu đó được lắp ráp tại bất kỳ một nước thành viên nào, ngoại trừ nguyên liệu đó thuộc các Phân nhóm từ 8541.10 đến 8542.90.